

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Địa chỉ: 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TT200

Quý I/2020

Báo cáo tài chính gồm có:

- Bảng Kết quả kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm tài chính 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay (01/10/2019 - 31/12/2019)	Quý này năm trước (01/10/2018 - 31/12/2018)	Số dư lũy kế năm nay (01/10/2019 - 31/12/2019)	Số dư lũy kế năm trước (01/10/2018 - 31/12/2018)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		329,873,160,009	269,683,896,641	329,873,160,009	269,683,896,641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			116,219,160	-	116,219,160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	329,873,160,009	269,567,677,481	329,873,160,009	269,567,677,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	297,038,699,569	250,620,310,010	297,038,699,569	250,620,310,010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		32,834,460,440	18,947,367,471	32,834,460,440	18,947,367,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	541,766,648	363,345,604	541,766,648	363,345,604
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10,127,824,545	10,178,768,827	10,127,824,545	10,178,768,827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,952,559,583	9,578,295,704	9,952,559,583	9,578,295,704
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		10,605,612,759	3,114,222,034	10,605,612,759	3,114,222,034
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,736,231,390	2,818,952,232	5,736,231,390	2,818,952,232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25+26)}	30		6,906,558,394	3,198,769,982	6,906,558,394	3,198,769,982
12. Thu nhập khác	31		26,864,030	55,923,030	26,864,030	55,923,030
13. Chi phí khác	32		304,905,107	241,884,569	304,905,107	241,884,569
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(278,041,077)	(185,961,539)	(278,041,077)	(185,961,539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		6,628,517,317	3,012,808,443	6,628,517,317	3,012,808,443
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	1,325,703,463	602,561,689	1,325,703,463	602,561,689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5,302,813,854	2,410,246,754	5,302,813,854	2,410,246,754
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đặng Thị Lành

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như



Từ Thanh Phụng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31/12/2019)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/10/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		686,467,867,720	601,238,975,171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,351,100,406	5,276,746,665
1. Tiền	111	V.01	13,351,100,406	5,276,746,665
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,882,652,625	22,425,918,329
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	22,882,652,625	22,425,918,329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	372,247,961,462	357,235,965,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		353,109,504,630	339,336,184,167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,878,781,300	15,487,234,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,259,675,532	2,412,546,350
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		272,204,938,352	208,384,965,347
1. Hàng tồn kho	141	V.04	272,204,938,352	208,384,965,347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,781,214,875	7,915,379,403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	324,792,334	1,280,884,582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,456,422,541	6,634,494,821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359,106,974,808	360,897,023,996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	6,782,403,659	7,001,402,204
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,782,403,659	7,001,402,204
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		249,666,668,320	253,364,371,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	125,580,716,477	128,341,852,210
- Nguyên giá	222		200,905,216,698	200,679,416,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75,324,500,221)	(72,337,564,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	27,837,671,322	28,465,786,798
- Nguyên giá	225		38,186,047,767	38,186,047,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,348,376,445)	(9,720,260,969)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	96,248,280,521	96,556,732,850
- Nguyên giá	228		102,281,820,014	102,281,820,014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,033,539,493)	(5,725,087,164)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,361,811,818	19,823,120,850
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	20,361,811,818	19,823,120,850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53,120,500,000	51,120,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19,545,000,000	19,545,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31,325,500,000	31,325,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,250,000,000	250,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,175,591,011	29,587,629,084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	29,175,591,011	29,587,629,084

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu năm 01/10/2019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,045,574,842,528	962,135,999,167
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		754,688,193,707	675,296,139,983
I. Nợ ngắn hạn	310		639,448,559,718	554,605,392,384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	180,171,972,015	120,692,329,272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	5,012,507,595	1,912,558,991
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,471,618,821	6,366,661,272
4. Phải trả người lao động	314		9,586,493,065	7,513,115,797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	99,234,019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,145,200,000	1,372,800,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6,481,723,608	3,495,502,660
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	416,290,122,806	413,108,400,551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	288,921,808	44,789,822
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		115,239,633,989	120,690,747,599
1. Phải trả người bán dài hạn	331		19,030,307,500	19,030,307,500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,854,775,000	11,854,775,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	84,354,551,489	89,805,665,099
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	290,886,648,821	286,839,859,184
I. Vốn chủ sở hữu	410		290,886,648,821	286,839,859,184
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211,012,440,000	211,012,440,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211,012,440,000	211,012,440,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,428,827,960	46,428,827,960
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,100,000)	(10,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,011,297,455	4,508,887,768
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,444,183,406	24,899,803,456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,141,369,552	69,104,196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,302,813,854	24,830,699,260
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,045,574,842,528	962,135,999,167

Người lập biểu



Đặng Thị Lành

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

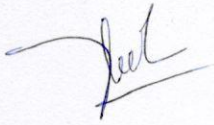
Quý I năm tài chính 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư lũy kế năm nay (01/10/2019 - 31/12/2019)	Số dư lũy kế năm trước (01/10/2018 - 31/12/2018)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,628,517,317	3,012,808,443
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		3,923,503,538	4,621,554,942
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(153,738,902)	539,880,270
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(212,679,149)	(116,791,212)
- Chi phí lãi vay	06		9,952,559,583	9,578,295,704
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,138,162,387	17,635,748,147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,237,467,726)	46,751,493,057
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,819,973,005)	(36,660,432,161)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80,243,436,087	(23,902,318,611)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,368,130,321	1,806,808,681
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,952,559,583)	(9,578,295,704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(882,613,065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,011,892,231)	(249,049,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,727,836,250	(5,078,659,066)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(764,490,968)	(11,138,092,510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,456,734,296)	(395,416,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		858,007,710	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,363,217,554)	(11,533,509,177)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		298,071,320,028	256,412,527,051



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư lũy kế năm nay (01/10/2019 - 31/12/2019)	Số dư lũy kế năm trước (01/10/2018 - 31/12/2018)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(297,870,576,388)	(232,239,296,320)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,470,134,995)	(2,359,601,205)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,873,600)	(514,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,290,264,955)	21,813,115,026
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8,074,353,741	5,200,946,783
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,276,746,665	5,626,647,685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,351,100,406	10,827,594,468

Người lập biểu



Đặng Thị Lành

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính từ 01/10/2019 đến 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	Khu C, KCN Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

133
C
C
ÔNG
H
Y
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

47
31
TÀI
CHI
41
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

30/1
Y
I
ỆP
J
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/10/2019
Tiền mặt	491.357.311	292.990.824
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.859.743.095	4.983.755.841
Tiền đang chuyển		
Cộng	13.351.100.406	5.276.746.665

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	22.882.652.625	22.882.652.625	22.425.918.329	22.425.918.329
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	22.882.652.625	22.882.652.625	22.425.918.329	22.425.918.329

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	353.109.504.630	339.336.184.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	15.878.781.300	15.487.234.910
Phải thu ngắn hạn khác	3.259.675.532	2.412.546.350
Cộng	372.247.961.462	357.235.965.427

4. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	892.016.304	-	3.464.963.864	-
Công cụ, dụng cụ	2.690.487.344	-	2.354.130.426	-
Thành phẩm	266.568.708.054	-	202.565.871.057	-
Hàng gửi đi bán	2.053.726.650	-		-
Cộng	272.204.938.352	-	208.384.965.347	-

5. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/10/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	324.792.334	1.280.884.582
Chi phí trả trước dài hạn	29.175.591.011	29.587.629.084
Cộng	29.500.383.345	30.868.513.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	121.255.158.664	70.051.849.359	7.192.708.803	2.179.699.872	200.679.416.698
Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ		70.000.000			70.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	81.800.000		74.000.000		155.800.000
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	121.336.958.664	70.121.849.359	7.266.708.803	2.179.699.872	200.905.216.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.449.198.490	39.607.400.185	5.311.360.552	1.969.605.261	72.337.564.488
Khấu hao trong kỳ	1.067.391.078	1.794.823.784	107.462.702	17.258.169	2.986.935.733
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	26.516.589.568	41.402.223.969	5.418.823.254	1.986.863.430	75.324.500.221
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	95.805.960.174	30.444.449.174	1.881.348.251	210.094.611	128.341.852.210
Tại ngày cuối kỳ	94.820.369.096	28.719.625.390	1.847.885.549	192.836.442	125.580.716.477

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	7.437.634.123	2.282.626.846	9.720.260.969
Khấu hao trong kỳ	482.105.230	146.010.246	628.115.476
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.919.739.353	2.428.637.092	10.348.376.445
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	26.076.085.702	2.389.701.096	28.465.786.798
Tại ngày cuối kỳ	25.593.980.472	2.243.690.850	27.837.671.322

Ghi chú: Công ty thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê từ 48 đến 60 tháng.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	5.497.847.992	227.239.172	5.725.087.164
Khấu hao trong kỳ	296.167.956	12.284.373	308.452.329
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5.794.015.948	239.523.545	6.033.539.493
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	96.390.872.022	165.860.828	96.556.732.850
Tại ngày cuối kỳ	96.094.704.066	153.576.455	96.248.280.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/10/2019
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp	2.531.860.514	2.531.860.514
Dự án Công trình HHA OFFICE	14.669.478.123	14.297.088.395
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.282.439.090	1.116.137.850
Cộng	20.361.811.818	19.823.120.850

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2019	01/10/2019
Vay ngắn hạn	416.290.122.806	413.108.400.551
Nợ ngắn hạn (phải trả người bán, người mua trả tiền trước)	185.184.479.610	122.604.888.263
Cộng	601.474.602.416	535.713.288.814

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/10/2019
- Kinh phí công đoàn	283.603.728	221.503.902
- Bảo hiểm xã hội	1.104.965.331	819.919.816
- Bảo hiểm y tế	185.211.412	140.065.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.985.764	61.838.680
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	93.463.300	114.336.900
- Phải trả khác	4.704.494.073	2.137.837.442
Cộng	6.481.723.608	3.495.502.660

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2019	01/10/2019
- Vay dài hạn	84.354.551.489	89.805.665.099
- Nợ dài hạn	30.885.082.500	30.885.082.500
Cộng	115.239.633.989	120.690.747.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.668.234.087	275.176.781.503
Tăng vốn trong năm trước	11.941.910.000				(11.941.910.000)	-
Lãi trong năm trước					24.830.699.260	24.830.699.260
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Chia cổ tức					(11.943.625.800)	(11.943.625.800)
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Tăng khác						
Lãi trong kỳ này					5.302.813.854	5.302.813.854
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	
Chia cổ tức					(753.614.530)	(753.614.530)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	28.444.183.406	290.886.648.821

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/10/2019 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	211.012.440.000	100%	211.012.440.000	100%
Cộng	211.012.440.000		211.012.440.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	211.012.440.000	199.070.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ		11.941.910.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	211.012.440.000	211.012.440.000
Cổ tức đã chia		23.885.535.800

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/10/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.101.244	21.101.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.101.244	21.101.244
- Cổ phiếu phổ thông	21.101.244	21.101.244
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.100.234	21.100.234
- Cổ phiếu phổ thông	21.100.234	21.100.234
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	329.873.160.009	269.567.677.481
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>329.873.160.009</u>	<u>269.567.677.481</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	297.038.699.569	250.620.310.010
Giá vốn dịch vụ		
Cộng	<u>297.038.699.569</u>	<u>250.620.310.010</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.679.149	302.752.751
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Lãi chênh lệch tỷ giá	329.087.499	60.592.853
Cộng	<u>541.766.648</u>	<u>363.345.604</u>

HÙNG HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

4. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	9.952.559.583	9.578.295.704
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	175.264.962	600.473.123
Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.127.824.545	10.178.768.827

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 thuế suất 22%, năm 2016 thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.325.703.463	602.561.689
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.715.998.187	90.497.764.166
Chi phí nhân công	20.357.509.331	9.274.045.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.666.811.062	1.101.026.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.487.858.129	1.503.393.220
Chi phí khác bằng tiền	13.520.363.419	6.301.987.253
Cộng	158.748.540.128	108.678.215.938

Người lập biểu



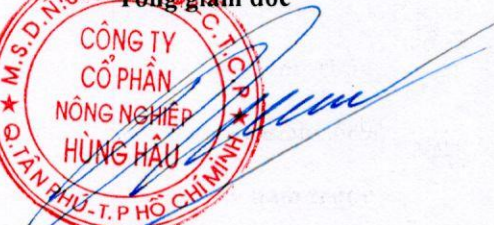
Đặng Thị Lành

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Tổng giám đốc

Từ Thanh Phụng

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

T.C.P.H